

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội
Tháng 3 và Quý I năm 2023 - Tỉnh Yên Bái

Thực hiện Công văn số 682/UBND-TKTH ngày 15/03/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP, Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế xã hội tháng 3 và quý I năm 2023. Cục Thống kê báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái tháng 3 và quý I năm 2023 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong Quý I/2023 sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái tương đối ổn định do thời tiết thuận lợi. Đến nay, các địa phương đã thu hoạch xong cây trồng vụ Đông; vụ Xuân được thực hiện đảm bảo đúng tiến độ và khung thời vụ; tình hình chăn nuôi ổn định, không phát sinh bệnh truyền nhiễm trên đàn gia súc, gia cầm; lâm nghiệp, thủy sản phát triển ổn định, cụ thể:

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt:

* *Cây trồng vụ Đông*: Diện tích gieo trồng ngô đạt 5.698,70 ha, giảm 0,1% so với năm 2022. Diện tích cây ngô vụ Đông 2023 giảm chủ yếu tại các địa phương như thị xã Nghĩa Lộ, huyện Văn Chấn (Nguyên nhân giảm do bị thu hồi đất để xây dựng các công trình xã hội và chuyển sang đất thổ cư). Sản lượng ngô đạt 19.408,66 tấn, tăng 1,21% so với năm 2022 và tăng 6,45% so với kế hoạch.

Diện tích Khoai lang đạt 1.098,59 ha, giảm 0,42% so với năm 2022 chủ yếu ở huyện Văn Yên. Nguyên nhân giảm là do người dân chuyển đổi sang trồng ngô. Sản lượng khoai lang đạt 5.937,81 tấn, tăng 0,09% so với năm 2022.

Diện tích khoai tây đạt 42,22 ha, giảm 31,15% so với năm 2022. Sản lượng khoai tây đạt 441,32 tấn, giảm 31,90% so với năm 2022.

Diện tích gieo trồng nhóm cây rau, đậu, hoa, cây cảnh đạt 3.591,87 ha, tăng 1,56% so với năm 2022. Trong đó: Rau các loại đạt 3.567,18 ha, tăng 1,31% so với năm 2022. Diện tích rau tăng chủ yếu ở huyện Yên Bình, Văn Chấn do người dân chuyển đổi mục đích cây trồng. Sản lượng rau các loại đạt 44.053,24 tấn, tăng 2,24% so với năm 2022. Nguyên nhân do diện tích, năng suất tăng.

* *Cây trồng vụ Xuân*: Đến nay, các địa phương cơ bản hoàn thành gieo trồng cây vụ Xuân 2023, tiến độ sản xuất đến ngày 16/3/2023¹:

¹ Nguồn: Báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT

Diện tích lúa Đông Xuân đã cấy lũy kế 19.361 ha, đạt 102,6% kế hoạch. Ngô Xuân đã trồng lũy kế 8.993 ha, đạt 64,33% KH. Khoai lang Xuân lũy kế 918 ha. Cây lạc lũy kế 1.275 ha. Rau các loại lũy kế 3.002 ha.

Diện tích chè trồng mới 54,1 ha, đạt 91% KH. Diện tích cây ăn quả trồng mới 167 ha. Diện tích dâu trồng mới 52,74 ha.

* *Thiệt hại do thiên tai*: Trong quý I/2023, do thời tiết ít mưa nên một số khu vực bị thiếu nước cục bộ.

Đợt 1: từ ngày 28/1 – 03/02/2023, trên địa bàn tỉnh có 6,2 ha diện tích lúa đã cấy bị thiếu nước tại xã Y Can, huyện Trấn Yên; hiện nước đã được bơm cấp kịp thời đảm bảo cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

Đợt 2: từ ngày 23/02 – 01/3/2023 có 148,04 ha² diện tích lúa bị thiếu nước, hiện nước đã được bơm cấp kịp thời đảm bảo cho cấp đủ nước cho cây lúa phát triển.

b. Chăn nuôi – Thú y³

Trong tháng các bệnh Tai xanh, bệnh Cúm gia cầm, bệnh Lở mồm long móng, bệnh Viêm da nổi cục, Dịch tả lợn Châu Phi không phát sinh.

Kiểm dịch vận chuyển xuất ra ngoài tỉnh từ ngày 11/02/2023 đến ngày 16/3/2023 được 365 chuyến với 201.766 gia súc, gia cầm và 01 chuyến với 1.200 kg sản phẩm động vật (*da lợn*), 15 chuyến với 525.000 quả trứng giống. Kiểm dịch vận chuyển vào tỉnh từ ngày 11/02/2023 đến ngày 16/3/2023 được 13 chuyến với 99.365 gia súc, gia cầm.

Giá lợn hơi tháng 3/2023 giảm nhẹ ở mức 45.000- 47.000 đồng/kg; Giá sản phẩm thịt lợn giảm nhẹ ở mức 90.000 – 95.000 đồng/kg thịt mỡ sản.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 3/2023 đạt 5.268,5 ha, lũy kế quý I đạt 6.929,5 ha, trồng cây phân tán 1.470,1 nghìn cây, lũy kế đạt 2.671,6 nghìn cây.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 3/2023 ước đạt: 176.657 m³, cộng dồn quý I đạt 251.765 m³, tăng 10,94% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng củi khai thác trong tháng đạt 9.819 ste, giảm 11,4% so với cùng kỳ, cộng dồn quý I/2023 ước đạt 173.865 ste, giảm 33,18% so cùng kỳ năm trước.

Thiệt hại rừng: trong quý I/2023, vào khoảng 6 giờ 30 phút ngày 13/02/2023 xảy ra 01 vụ cháy rừng tại thôn Lùng Cúng, xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải làm thiệt hại khoảng 40 ha rừng Thông mã vĩ, vụ cháy đã được dập tắt hoàn toàn vào khoảng 15 giờ 30 phút cùng ngày.

1.3. Thủy sản

² TP Yên Bái 4 ha, huyện Trấn Yên 77,5 ha, huyện Yên Bình 66,5 ha.

³ Nguồn: Báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT

Tổng sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 1.451,66 tấn, tăng 4,17% so với cùng kỳ; trong đó: Sản lượng cá ước đạt 1.444,89 tấn, tăng 4,18% so với cùng kỳ; sản lượng Tôm đạt 4,30 tấn, tăng 2,87% so với cùng kỳ; Thủy sản khác đạt 2,47 tấn, tăng 2,92% so với cùng kỳ. Dự ước quý I/2023 sản lượng thủy sản đạt 3.607 tấn, tăng 4,95% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: sản lượng khai thác ước đạt 228 tấn, tăng 3,64% so với cùng kỳ năm 2022.

Tình hình dịch bệnh: Trong quý I, từ ngày 11/02-17/02/2023, xuất hiện bệnh nấm mang cá tại khu lồng nuôi cá của 02 hộ thuộc xã Mông Sơn, huyện Yên Bình. Hiện đã xác định được nguyên nhân gây bệnh và kịp thời hướng dẫn phòng chống bệnh.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái quý I năm 2023 tiếp tục duy trì phát triển ổn định và có mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước do hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp được duy trì và đang dần phục hồi.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Dự tính tháng 3/2023 IIP tăng 7,63% so với tháng trước. Trong đó, các ngành công nghiệp, ngành khai khoáng tăng 6,17%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,34%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 9,79%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,39% so với tháng trước.

Tính chung quý I năm 2023, chỉ số công nghiệp toàn ngành tăng 8,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong các ngành công nghiệp, ngành khai khoáng tăng 12,59%, đóng góp 1,51 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 8,27%, đóng góp 5,59 điểm phần trăm; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 8,34%, đóng góp 1,40 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 4,85%, đóng góp 0,08 điểm phần trăm.

Trong 17 ngành công nghiệp cấp 2, có 12 ngành chỉ số sản xuất quý I tăng so với cùng kỳ như: Khai thác quặng kim loại tăng 12,1%; khai khoáng khác tăng 12,81%; chế biến thực phẩm tăng 13,76%; sản xuất trang phục tăng 1,99%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 2,21%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 34,07%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 22,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 25,23%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 22,59%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,34%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,94%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu tăng 4,75%,... Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 26,61%; In, sao chép bản ghi các loại giảm 5,26%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 21,94%; sản xuất kim loại giảm 18,94%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt và thiết bị giảm 31,81%;...

Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP quý I qua các năm (2021 đến 2023) của một số ngành công nghiệp trọng điểm so cùng kỳ năm trước (%)

Tên ngành	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Khai thác quặng kim loại	5,34	-9,64	12,10
Chế biến thực phẩm	-8,86	-3,82	13,76
Sản xuất trang phục	-16,70	43,99	1,99
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	11,30	27,20	-26,61
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	31,10	-18,62	2,21
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	-9,38	6,56	-21,94
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	9,04	6,41	22,10
Sản xuất kim loại	154,50	-32,33	-18,94
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	4,93	28,55	22,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước,...	51,4	17,31	8,34
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	5,15	3,69	4,94

Sản phẩm công nghiệp: Một số sản phẩm chính có chỉ số sản xuất quý I/2023 tăng cao so với cùng kỳ là: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết tăng 13,61%; đá phiến tăng 28,52%; tinh bột sắn, bột dong riêng tăng 13,95%; quần áo lót cho người lớn tăng 85,81%; vỏ bào, dăm gỗ tăng 27,93%; gỗ lạng tăng 1,51 lần; sơn và véc ni tăng 34,07%; xi măng tăng 7,26%; các loại đá lát, đá lát lè đường tăng 10,36%; bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhân tạo tăng gần 1 lần; các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác chưa được phân vào đâu tăng 50,35%; cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại tăng 62,38%; điện sản xuất tăng 7,86%; điện thương phẩm tăng 7,42%; nước uống được tăng 4,94%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 4,75%;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ như: Quặng chì và tinh quặng chì giảm 16,68%; đá xây dựng khác giảm 17,21%; chè giảm 57,46%; bộ quần áo các loại giảm 14,88%; gỗ dán giảm 57,99%; bao bì bằng túi giấy giảm 4,74%; sản phẩm in khác giảm 6,76%; dược phẩm khác chưa phân vào đâu giảm 21,94%; thanh, que bằng thép hợp kim nhôm giảm 18,94%; dịch vụ sản xuất cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại giảm 37,95%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tháng 3/2023 có mức tiêu thụ tăng 0,82% so với tháng 3/2022, tính chung quý I/2023 tăng 1,43% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó một số sản phẩm có chỉ số tiêu thụ tăng cao là: Tinh bột sắn tăng 48,09%; vỏ bào, dăm gỗ tăng 27,56%; gỗ lạng tăng 1,58 lần; sơn và véc ni tăng 34,09%; xi măng tăng 5,98%; cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại tăng 102,97%... Bên cạnh đó các sản phẩm có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ là: Chè giảm 33,09%; quần áo các loại giảm 29,96%; ván ép từ gỗ giảm 35,23%; giấy

làm vàng mã giảm 10,62%; sản phẩm in khác giảm 12,32%; dược phẩm khác chưa được phân vào đâu giảm 28,52%; các loại đá lát, đá lát lê đường giảm 22,42%; bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên giảm 43,36%;...

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tháng 3/2023 tăng 4,74% so với tháng trước, tăng 41,86% so với tháng 3/2022, một số sản phẩm có mức tồn kho tăng cao so với tháng cùng kỳ là: Tinh bột sắn tăng 11,83%; bộ quần áo các loại tăng 75,01%; gỗ lạng tăng 1,28 lần; ván ép tăng 1,34 lần; giấy làm vàng mã tăng 5,34 lần; dược phẩm khác chưa được phân vào đâu tăng 60,37%; xi măng tăng gần 1 lần; các loại đá lát, đá lát lê đường tăng hơn 1 lần; bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên tăng 10,7%;... Bên cạnh đó các sản phẩm có mức tồn kho giảm như: Chè giảm 39,82%; bao bì và túi bằng giấy giảm 27,12%;;...

Chỉ số sử dụng lao động: Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tính đến cuối tháng 3/2023 giảm 2,89% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 9,64%; ngành chế biến, chế tạo giảm 3,39%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,2%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước.

Chia theo loại hình doanh nghiệp lao động doanh nghiệp nhà nước tăng 0,89%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 3,86%; doanh nghiệp FDI giảm 1,79%.

Tổng quan tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2023 so với quý trước, có 10,53% doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh tốt lên, 45,61% doanh nghiệp giữ nguyên và 43,86% doanh nghiệp gặp khó khăn hơn. Dự báo quý II/2023 kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến chế tạo tốt hơn so với quý I/2023, cụ thể: có tới 59,65% doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh tốt lên, 29,82% doanh nghiệp giữ nguyên và 10,53% doanh nghiệp gặp khó khăn hơn.

3. Thương mại, vận tải

Quý I/2023 hoạt động thương mại, dịch vụ có mức tăng khá, hàng hóa và giá cả các mặt hàng ổn định đáp ứng được nhu cầu của người dân. Do là quý có Tết Nguyên đán Quý Mão nên thị trường hàng hóa đa dạng phong phú, không xảy ra tình trạng tăng giá đột biến và khan hiếm hàng hóa, các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm cung ứng đầy đủ nhất là các mặt hàng nhu yếu phẩm phục vụ tiêu dùng của người dân trong dịp Tết.

3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống

Dự ước trong tháng 3 năm 2023, hoạt động thương mại, dịch vụ tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 3 năm 2023 ước đạt 2.129,4 tỷ đồng, tăng 0,98% so với tháng trước, tăng 17,22% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và

doanh thu dịch vụ đạt 6.454,7 tỷ đồng, tăng 14,88% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 2: Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	Ước tính tháng 3/2023 (tỷ đồng)	Ước tính quý I/2023 (tỷ đồng)	Ước tháng 3/2023 so với tháng trước (%)	Ước tháng 3/2023 so với cùng kỳ (%)	Ước quý I/2023 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	2.129,4	6.454,7	100,98	117,22	114,88
Bán lẻ hàng hoá	1.782,4	5.430,3	100,81	111,02	112,34
Dịch vụ lưu trú ăn uống, du lịch lữ hành	176,1	515,2	103,07	140,69	135,85
Dịch vụ khác	170,9	509,2	100,59	123,35	125,59

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ chia theo từng ngành hoạt động cụ thể như sau:

- Ước tổng mức bán lẻ trên địa bàn tỉnh Yên Bái tháng 3/2023 đạt 1.782,4 tỷ đồng, tăng 0,81% so tháng trước, tăng 11,02% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2023 Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 5.430,3 tỷ đồng, tăng 12,34% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: ô tô các loại đạt 550,8 tỷ đồng, tăng 5,15% so cùng kỳ; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) đạt 199,9 tỷ đồng, giảm 1,5% so cùng kỳ; lương thực, thực phẩm đạt 1.540,4 tỷ đồng, tăng 11,64% so cùng kỳ; hàng may mặc đạt 377,6 tỷ đồng, tăng 2,22% so cùng kỳ; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 771,4 tỷ đồng, tăng 10,93% so cùng kỳ; vật phẩm văn hóa giáo dục đạt 79,2 tỷ đồng, tăng 4,78% so cùng kỳ; gỗ, vật liệu xây dựng đạt 755,4 tỷ đồng, tăng 14,77% so cùng kỳ; xăng dầu các loại đạt 646,3 tỷ đồng, tăng 35,08% so cùng kỳ; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) đạt 144,0 tỷ đồng, tăng 21,29% so cùng kỳ; đá quý, kim loại quý và sản phẩm đạt 80,1 tỷ đồng, tăng 0,35% so cùng kỳ; hàng hóa khác đạt 129,8 tỷ đồng, tăng 20,81% so cùng kỳ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 155,5 tỷ đồng, tăng 7,79% so cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 3/2023 ước đạt 170,9 tỷ đồng, tăng 0,59% so tháng trước, tăng 23,35% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2023 doanh thu hoạt động dịch vụ đạt 509,2 tỷ đồng, tăng 25,59% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: So cùng kỳ năm trước doanh thu kinh doanh bất động sản đạt 37,7 tỷ đồng, tăng 34,45%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 73,7 tỷ đồng, tăng 40,11%; giáo dục và đào tạo đạt 12,4 tỷ đồng, tăng 48,87%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 68,1 tỷ đồng, tăng 26,84%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 72,5 tỷ đồng, giảm 5,83%; dịch vụ khác đạt 244,7 tỷ đồng, tăng 31,76%.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tháng 3/2023 ước đạt 176,1 tỷ đồng, tăng 3,07% so tháng trước, tăng 40,69% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2023 doanh thu lưu trú, ăn uống, lữ hành đạt 515,2 tỷ đồng, tăng 35,85% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 34,3 tỷ đồng, tăng 72,6%; ăn uống ước đạt 480,6 tỷ đồng, tăng 33,73%.

Lượt khách phục vụ quý I/2023 ước đạt 210.834 lượt khách, tăng 76,46% so cùng kỳ năm trước; ngày khách phục vụ ước đạt 79.913 ngày khách, tăng 98,11% so cùng kỳ năm trước.

3.2. Tình hình vận tải

Trong quý I/2023, về lĩnh vực vận tải cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn tỉnh trong dịp Tết Nguyên đán, vận tải thông suốt. Năng lực vận chuyển và chất lượng dịch vụ vận tải đường bộ được nâng cao, không xảy ra hiện tượng người dân không có phương tiện để đi lại. Công tác quản lý giá cước vận tải, công khai niêm yết giá cước, chuẩn bị phương tiện tăng cường,... được cơ quan quản lý chú trọng triển khai kiểm tra.

Dự ước doanh thu vận tải, kho bãi, bưu chính chuyên phát tháng 3/2023 ước đạt 158.732,2 triệu đồng, tăng 2,19% so tháng trước, tăng 51,32% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2023 doanh thu vận tải, kho bãi, bưu chính chuyên phát đạt 475.771,1 triệu đồng, tăng 46,96%. Trong đó:

Vận tải hàng hoá: Ước tính tháng 3/2023 khối lượng hàng hoá vận chuyển của toàn tỉnh (khu vực kinh tế ngoài nhà nước) bao gồm cả đường bộ và đường sông đạt: 1.084,4 nghìn tấn; 29.785,5 nghìn tấn.km; 116.890,1 triệu đồng. So với tháng trước tăng 1,88% về tấn, tăng 2,96% về tấn.km, tăng 2,50 về doanh thu; so với cùng kỳ tăng 50,47% về tấn, tăng 51,71% về tấn.km, tăng 49,63% về doanh thu. Tính chung quý I năm 2023 khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 3.249,7 nghìn tấn; 88.953,0 nghìn tấn.km; 349.596,7 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước tăng 40,51% về tấn, tăng 44,43% về tấn.km, tăng 43,59% về doanh thu.

Vận tải hành khách: Ước thực hiện tháng 3/2023 đạt 781,9 nghìn người; 52.763,7 nghìn người.km; 37.190,0 triệu đồng. So với tháng trước tăng 0,67% về người, tăng 1,67% về người.km, tăng 0,99% về doanh thu; so với cùng kỳ năm trước tăng 51,06% về người, tăng 51,21% về người.km, tăng 54,21% về doanh thu. Tính chung quý I năm 2023 khối lượng hành khách vận chuyển đạt: 2.374,2 nghìn người; 159.559,5 nghìn người.km; 112.718,7 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước tăng 53,5% về người, tăng 53,72% về người.km, tăng 55,4% về doanh thu.

4. Vốn đầu tư

* Dự kiến vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I/2023 tăng khá so cùng kỳ, đạt 3.094.241 triệu đồng, bằng 15,47% kế hoạch, tăng 7,05% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Khu vực Nhà nước ước đạt 989.436 triệu đồng, chiếm 31,97% tổng vốn, đạt 15,58% kế hoạch, tăng 12,82% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Vốn ngân sách nhà nước ước đạt 789.215 triệu đồng⁴, chiếm 79,76%, đạt 15,27% kế hoạch, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn vay từ các nguồn khác ước đạt 2.066 triệu đồng, chiếm 0,21%, đạt 3,76% kế hoạch, giảm 57,18% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 8.552 triệu đồng, chiếm 0,86%, đạt 11,4% kế hoạch, giảm 28,22% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn khác ước đạt 189.603 triệu đồng, chiếm 19,17%, đạt 18,0% kế hoạch, tăng 2,84% so với cùng kỳ năm trước.

Để đảm bảo kế hoạch đề ra, ngay từ quý đầu tiên của năm kế hoạch 2023, các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án chuyển tiếp và công tác chuẩn bị đầu tư của các dự án khởi công mới; đặc biệt đối với công tác bồi thường đền bù, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ, tái định cư để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà thầu thi công bảo đảm thực hiện theo đúng cam kết. Trong quý I/2023, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình chuyển tiếp, nhất là các công trình trọng điểm của tỉnh đưa vào khai thác, sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư, tạo thêm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội gồm: Các dự án Đường nối Quốc lộ 32, Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC12); Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15); Cầu Giới Phiên; Nút giao IC13 cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Đường nối Quốc lộ 37, Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai; trung tâm điều hành, giám sát, xử lý dữ liệu đô thị thông minh tỉnh,...Đồng thời khởi công mới một số dự án trọng điểm như Trung tâm Hội nghị tỉnh Yên Bái, Trụ sở Tỉnh ủy và các ban Đảng; Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Yên Bái; Kè chống sạt lở và phát triển cơ sở hạ tầng hai bờ sông Hồng, tỉnh Yên Bái,...

Về tiến độ giải ngân các nguồn vốn thuộc khu vực Nhà nước qua hệ thống TABMIS của Kho bạc Nhà nước từ đầu năm đến hết ngày 10/3/2023 đạt 237,7 tỷ đồng, đạt 4,76% kế hoạch vốn đã được phân bổ (4.998,7 tỷ đồng), cùng thời điểm này năm trước đạt 11,82% kế hoạch. Trong đó nguồn vốn do trung ương và địa phương quản lý lần lượt đạt 4,2% và 4,63%. Tỷ lệ giải ngân vốn do địa phương quản lý đạt thấp do mới chỉ giải ngân được các nguồn vốn ngân sách tỉnh tự cân đối, trung ương hỗ trợ có mục tiêu, ngân sách huyện tự cân đối, sử dụng đất cấp huyện; các nguồn vốn khác chưa hoàn thiện thủ tục thanh toán hoặc chưa có khối lượng giải ngân.

⁴ Bao gồm: Vốn ngân sách nhà nước trung ương quản lý ước đạt 51.793 triệu đồng, đạt 12,95% kế hoạch, tăng 15,77% so với cùng kỳ năm trước. Vốn ngân sách nhà nước địa phương quản lý ước đạt 737.422 triệu đồng, đạt 15,47% kế hoạch, tăng 17,84% so với cùng kỳ năm trước.

- Khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 2.000.430 triệu đồng, chiếm 64,65% trong tổng số, đạt 15,51% kế hoạch, tăng 4,29% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước ước đạt 825.030 triệu đồng, chiếm 41,24%, đạt 13,98% kế hoạch, tăng 1,14% so với cùng kỳ năm trước do việc triển khai thực hiện các dự án khu đô thị 60ha Green Park Yên Bái, dự án thuộc Tập đoàn Bảo Lai, các nhà đầu tư Trung Quốc, Hàn Quốc, các nhà máy sản xuất điện trên địa bàn... tiếp tục duy trì ổn định sản xuất. Vốn đầu tư của dân cư ước đạt 1.175.400 triệu đồng, chiếm 58,76%, đạt 16,76% kế hoạch năm 2023, tăng 6,61% so với cùng kỳ năm trước.

Thực hiện chủ trương tập trung cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo bước chuyển biến mới trong thu hút đầu tư, tỉnh Yên Bái đang tích cực hỗ trợ các tập đoàn, doanh nghiệp triển khai các dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn như: Dự án thủy điện Thác Bà 2 của công ty cổ phần thủy điện Thác Bà 2 với tổng mức đầu tư là 709 tỷ đồng; Dự án đầu tư nhà máy nhiệt điện sinh khối Trường Minh – Yên Bái giai đoạn 1 công suất 29 MW với tổng mức đầu tư 1.407 tỷ đồng; dự án thủy điện Hồ Bốn 2 của công ty CP thủy điện Nậm Kim với tổng mức đầu tư 178 tỷ đồng,... Khu đô thị thương mại du lịch Apec Golden Valley Mường Lò (tên trước là Dự án nhà ở thương mại Tổ dân phố số 7, phường Pú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái) của Công ty cổ phần tập đoàn Apec Group với tổng mức đầu tư là 784 tỷ đồng; Nhà máy sản xuất pin năng lượng mặt trời Create Capital Việt Nam của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam với tổng vốn đầu tư lên tới 800 tỷ đồng; Dự án Khu nghỉ dưỡng Mù Cang Chải (Mù Cang Chải Resort) của Công ty cổ phần phát triển du lịch xanh Minh Đức (trước là Công ty cổ phần phát triển du lịch xanh Thịnh Đạt) với mức đầu tư là 798 tỷ đồng,...

- Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 104.375 triệu đồng, chiếm 3,38% trong tổng số, đạt 13,92% kế hoạch, tăng 4,22% với cùng kỳ năm trước. Quý I/2023 hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài có nhiều tín hiệu khả quan và khởi sắc so với cùng kỳ như: Dự án nhà máy sản xuất giấy Kiến Phát của Công ty cổ phần thực nghiệp Kiến Phát (MSDN: 5200905206) liên doanh với Công ty TNHH Giấy Đăng Phong (Phúc Kiến) (Trung Quốc); Dự án Nhà máy sản xuất ván sàn SPC của Công ty TNHH công nghệ vật liệu mới Thiên Lam liên doanh Công ty Yifan Industry (Hàn Quốc) Co., limited - Tổ chức kinh tế thực hiện dự án,...

* Trong toàn bộ các ngành kinh tế, các ngành chiếm tỷ trọng đầu tư lớn trong quý I/2023 là: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 9,08% (các dự án thủy lợi); khai khoáng 8,75% (các dự án khai thác quặng); Công nghiệp chế biến, chế tạo 13,72% (các dự án chế biến bột đá, hạt nhựa phụ gia, chế biến gỗ); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí 7,81% (các dự án thủy điện); vận tải, kho bãi 14,41% (các dự án về giao thông); hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc 6,8%; giáo dục và đào tạo 3,4%; y tế và các hoạt động cứu trợ xã hội

3,62%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình 29,08% (xây dựng nhà ở trong dân).

5. Một số vấn đề xã hội

Tình hình văn hoá - xã hội trong quý I/2023 trên địa bàn tỉnh ổn định, an ninh chính trị được giữ vững. Các công tác thăm hỏi và tặng quà các đối tượng chính sách, tổ chức đón xuân Quý Mão, hoạt động kỷ niệm ngày thành lập Đảng CSVN (03/02/1930-03/02/2023) và ngày quốc tế phụ nữ 8/3... được tổ chức theo kế hoạch của tỉnh, nhân dân các dân tộc trong tỉnh đón tết Nguyên Đán Quý Mão với không khí vui tươi, phấn khởi, an toàn và tiết kiệm. Công tác phòng, chống dịch bệnh, nhất là dịch Covid- 19 tiếp tục được các địa phương chú trọng tăng cường.

Tóm lại, Tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong quý I/2023 tuy gặp không ít khó khăn, song hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ tiếp tục có bước phát triển nhiều chỉ tiêu có mức tăng khá so cùng kỳ (Sản lượng ngô vụ đông tăng 1,21%; Sản lượng rau các loại tăng 2,24%; Tổng sản lượng thủy sản tăng 4,95%; Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,58%; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 14,88%, doanh thu vận tải tăng 46,96%; Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng 7,05%...), đời sống dân cư được quan tâm kịp thời. An ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

Tiếp tục khắc phục khó khăn và phát huy những kết quả đạt được trong quý, thời gian tới các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh cần chú trọng những nội dung chủ yếu sau:

Thực hiện tốt Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - Xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Đẩy nhanh tiến độ làm đất trồng Ngô và các cây trồng khác vụ Xuân đảm bảo đúng thời vụ; Tăng cường công tác kiểm tra và xây dựng kế hoạch chuyển đổi cây trồng phù hợp. Chuẩn bị đầy đủ giống để cung ứng cho sản xuất vụ Xuân và vụ Mùa sớm đảm bảo đủ số lượng và chủng loại. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng mùa khô hanh.

Để sản xuất công nghiệp của tỉnh đạt mức tăng ổn định ở các tháng tiếp theo các ngành, các cấp liên quan có biện pháp thiết thực, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp về nguồn vốn, hỗ trợ trong xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm sản xuất trong năm.

Đối với công tác đầu tư, các sở, ngành địa phương cần có kế hoạch giải ngân chi tiết các nguồn vốn đầu tư công năm 2023 theo tiến độ từng quý, sáu tháng và cả năm, kịp thời có giải pháp điều chỉnh vốn, điều chỉnh nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các công trình, dự án không đáp ứng tiến độ đề ra. Tập trung tháo gỡ khó khăn,

đẩy nhanh tiến độ thực hiện đối với các dự án, công trình trọng điểm sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các dự án phát triển quỹ đất thu ngân sách. Khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư đối với các dự án khởi công mới, đảm bảo khởi công các dự án trong quý I/2023.

Cục Thống kê tỉnh Yên Bái trân trọng báo cáo./.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

Vũ Tuấn Hà